

**Bảng tổng hợp tính giờ chuẩn NCKH năm học 2013-2014
của cán bộ trường ĐH Bách Khoa Hà Nội**

Khoa/Viện: Công nghệ sinh học và Công nghệ Thực phẩm

TT	Họ và tên	Tổng số giờ quy đổi từ bài báo	Tổng số giờ quy đổi từ đề tài NCKH	Tổng cộng giờ quy đổi
	Khoa/Viện CNSH&CNTP	22.703	27.253	49.286
I	Bộ môn Công nghệ Thực phẩm	6.750	6.410	12.490
1.	Chu Kỳ Sơn	949	1000	1949
2.	Hồ Phú Hà	630	750	1380
3.	Lâm Xuân Thanh	500	600	1100
4.	Lê Thanh Mai	368	400	768
5.	Nguyễn Thanh Hằng	880	100	825
6.	Nguyễn Thị Hoài Đức	200	560	760
7.	Nguyễn Xuân Phương	40	600	640
8.	Phan Thanh Tâm	800	0	800
9.	Vũ Thu Trang	1248	1300	2548
10.	Lương Hồng Nga	1120	600	1720
11	Nguyễn Thị Hạnh	15	500	515
II	Bộ môn Công nghệ sinh học	2.086	1.550	3.636
1	Quản Lê Hà	300	200	500
2	Lê Thanh Hà	450	600	1050
3	Hoàng Đình Hòa	550	0	550
4	Phạm Thu Thủy	200	200	400
5	Đỗ Thị Hoa Viên	86	0	86
6	Nguyễn Lan Hương	500	550	1050
7	Nguyễn Trường Giang	0	0	0
III	TT Đạo tạo phát triển sản phẩm TP	0	1.000	1.000
1	Đỗ Thị Yến	0	600	600
2	Nguyễn Ngọc Viễn	0	400	400
3	Bùi Uyên Diễm	0	0	0
IV.	Bộ môn Vi sinh- Hóa sinh - Sinh học	3.993	6.393	10.386
1.	Nguyễn Thị Xuân Sâm	620	600	1.220
2.	Tô Kim Anh	1.223	920	2.193
3.	Phạm Tuấn Anh	450	740	1.340
4.	Nguyễn Văn Cách	100	900	1.000
5.	Trần Liên Hà	530	900	1.430
6.	Đỗ Biên Cương	800	833	1.633
7.	Đặng Minh Hiếu	120	500	620
8.	Nguyễn Thanh Hòa	0	500	500
9	Phùng Thị Thủy	150	0	150
10	Nguyễn Liêu Ba	0	500	500

TT	Họ và tên	Tổng số giờ quy đổi từ bài báo	Tổng số giờ quy đổi từ đề tài NCKH	Tổng cộng giờ quy đổi
V.	TT NCPT Công nghệ Sinh học	4026	4.900	8.926
1.	Khuất Hữu Thanh	600	1300	1.900
2.	Lê Quang Hòa	500	1200	1.700
3.	Trương Quốc Phong	1941	1300	3.241
4.	Nguyễn Tiến Thành	110	500	610
5.	Lê Thị Lan Chi	0	0	0
6.	Đỗ Thị Thu Hà	875	100	975
7	Lã Thị Quỳnh Như	0	500	500
VI.	Bộ môn Quản lý chất lượng	5630,7	4.800	10.431
1	Hà Duyên Tư	925,7	600	1525,7
2	Vũ Hồng Sơn	605	800	1405
3	Nguyễn Thị Minh Tú	805	600	1405
4	Cung Thị Tố Quỳnh	909	600	1509
5	Lê Hoàng Lâm	875	1000	1875
6	Hoàng Quốc Tuấn	825	600	1425
7	Nguyễn Thị Thảo	336	500	836
8	Từ Việt Phú	350	100	450
I	Bộ môn QTTB CNSH CNTP	217,5	2200	2417,5
1	Lê Nguyên Đương	0	0	0
2	Nguyễn Minh Hệ	102,5	400	502,5
3	Nguyễn Ngọc Hoàng	0	650	650
4	Phạm Thanh Hương	0	500	500
5	Tôn Thất Minh	0	0	0
6	Nguyễn Đức Trung	115	650	765
7	Trần Quốc Tiệp	0	0	0

Ngày tháng 10 năm 2015
LÃNH ĐẠO KHOA/VIỆN

**Bảng tổng hợp tính giờ chuẩn NCKH năm học 2015-2016
của cán bộ trường ĐH Bách Khoa Hà Nội**

Khoa/Viện: Công nghệ sinh học và Công nghệ Thực phẩm

TT	Họ và tên	Tổng số giờ quy đổi từ bài báo	Tổng số giờ quy đổi từ đề tài NCKH	Tổng cộng giờ quy đổi
	Khoa/Viện CNSH&CNTP	25.642	27.323	52.965
I	Bộ môn Công nghệ Thực phẩm	8.055	5.600	13.655
1.	Chu Kỳ Sơn	1692	800	2.492
2.	Hồ Phú Hà	695	600	1.295
3.	Lâm Xuân Thanh	120	600	720
4.	Lê Thanh Mai	630	0	630
5.	Nguyễn Thanh Hằng	831	200	1.031
6.	Nguyễn Thị Hoài Đức	291	400	691
7.	Nguyễn Xuân Phương	266	400	666
8.	Phan Thanh Tâm	450	1300	1.750
9.	Vũ Thu Trang	2275	500	2.775
10.	Lương Hồng Nga	705	300	1.005
11	Nguyễn Thị Hạnh	100	500	600
12	Nguyễn Văn Hưng	0	0	0
13	Nguyễn Tiến Cường	0	0	0
II	Bộ môn Công nghệ sinh học	3.335	4.933	8.268
1	Quản Lê Hà	640	400	1.040
2	Lê Thanh Hà	900	1133	2.033
3	Hoàng Đình Hòa	450	1200	1.650
4	Phạm Thu Thủy	500	400	900
5	Đỗ Thị Hoa Viên	133	600	733
6	Nguyễn Lan Hương	512	600	1.112
7	Nguyễn Trường Giang	200	600	800
III	TT Đạo tạo phát triển sản phẩm TP	0	600	600
1	Đỗ Thị Yên	0	600	600
IV.	Bộ môn Vi sinh- Hóa sinh - Sinh học	3.547	4.790	8.337
1.	Nguyễn Thị Xuân Sâm	187,5	900	1.088
2.	Tô Kim Anh	1339	370	1.709
3.	Phạm Tuấn Anh	400	720	1.120
4.	Nguyễn Văn Cách	300	850	1.150
5.	Trần Liên Hà	670	600	1.270
6.	Đỗ Biên Cương	100	600	700
7.	Đặng Minh Hiếu	150	450	600
8.	Nguyễn Thanh Hòa	0	300	300
9	Phùng Thị Thủy	400	0	400
10	Nguyễn Liêu Ba	0	0	0

TT	Họ và tên	Tổng số giờ quy đổi từ bài báo	Tổng số giờ quy đổi từ đề tài NCKH	Tổng cộng giờ quy đổi
V.	TT NCPT Công nghệ Sinh học	4090	5.100	9.190
1.	Khuất Hữu Thanh	920	800	1.720
2.	Lê Quang Hòa	620	900	1.520
3.	Trương Quốc Phong	1750	1300	3.050
4.	Nguyễn Tiến Thành	100	600	700
5.	Lê Thị Lan Chi	0	500	500
6.	Đỗ Thị Thu Hà	700	500	1.200
7	Lã Thị Quỳnh Như	0	500	500
VI.	Bộ môn Quản lý chất lượng	5425	4.600	10.025
1	Vũ Hồng Sơn	0	700	700
2	Nguyễn Thị Minh Tú	1064	600	1.664
3	Cung Thị Tố Quỳnh	1350	600	1.950
4	Nguyễn Thị Thảo	500	1100	1.600
5	Hoàng Quốc Tuấn	1033	1100	2.133
6	Từ Việt Phú	878	200	1.078
7	Lê Hoàng Lâm	300	1000	1.300
8	Vũ Thị Minh Hằng	300	0	300
I	Bộ môn QTTB CNSH CNTP	1190	1700	2890
1	Nguyễn Ngọc Hoàng	295	500	795
2	Phạm Ngọc Hưng	325	500	825
3	Nguyễn Đức Trung	345	500	845
4	Tôn Thất Minh	0	200	200
5	Nguyễn Minh Hệ	225	0	225
6	Lê Nguyên Đương	0	0	0
7	Phạm Thanh Hương	0	0	0
8	Trần Quốc Tiệp	0	0	0
9	Phan Minh Thụy	0	0	0
10	Nguyễn Tuấn Linh	0	0	0

Ngày tháng 6 năm 2016
LÃNH ĐẠO KHOA/VIỆN

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH GIỚI NCKH NAM HỌC 2016-2017

Viện Công nghệ Sinh học và Công nghệ Thực phẩm

TT	Họ và tên	B	C		D	E	F	G	4
			Tổng số giờ quy đổi từ bài báo từ 1/1/2016 - 31/12/2016	Số giờ quy đổi từ bài báo trong khoảng thời gian từ 1/1/2017 - 30/6/2017					
1	Bộ môn CN Thực phẩm	3.459	565	4.024	22.941	23.500	46.441	9.024	1
2.	Hồ Phú Hà	931	82	1.013	470	500	1.513	1.070	2.
3.	Lâm Xuân Thanh	150	0	150	450	600	833	600	3.
5.	Nguyễn Thanh Hằng	500	133	633	200	500	833	600	5.
6	Nguyễn Xuân Phương	370	0	370	900	370	370	370	6
7	Phạm Thanh Tâm	650	0	650	900	0	370	370	7
8	Vũ Thu Trang	168	200	368	500	500	868	600	8
9	Lương Hồng Nga	250	0	250	350	500	600	600	9
10	Nguyễn Thị Hạnh	120	0	120	500	500	620	600	10
11	Nguyễn Văn Hưng	0	0	0	500	500	500	500	11
12	Nguyễn Tiến Cường	0	0	0	500	500	500	500	12
II	Bộ môn Công nghệ sinh học	3.173	912	4.085	4.200	8.285	1.392	8.285	II
1	Nguyễn Lan Hương	480	312	792	600	1.392	1.120	1.120	1
2	Lê Thanh Hà	520	0	520	600	600	1.120	1.120	2
3	Phạm Thu Thủy	850	0	850	500	1.350	1.350	1.350	3
4	Quần Lê Hà	420	0	420	300	720	720	720	4
5	Đỗ Thị Hoa Viên	320	0	320	1.400	1.720	900	900	5
6	Hoàng Đình Hòa	300	600	900	283	800	1.083	1.083	6
7	Nguyễn Trương Giang	283	0	283	700	700	700	700	7
III	TT Đạo tạo phát triển sản phẩm	0	0	0	700	700	700	700	III
1	Đỗ Thị Yên	0	0	0	700	700	700	700	1
2	...								2
IV.	Bộ môn Vi sinh- Hóa sinh - Sinh	2.520	2.430	4.950	2.900	7.850			IV.
1	Phạm Tuấn Anh	200	100	300	200	500			1
2.	Tô Kim Anh	420	0	420	200	620			2.
3.	Nguyễn Liều Ba	0	0	0	0	0			3.
4.	Nguyễn Văn Cách	900	300	1200	1000	2200			4.
5.	Đỗ Biên Cường	600	100	700	300	1000			5.
6.	Trần Liền Hà	300	450	750	300	1050			6.
7.	Đặng Minh Hiếu	0	980	980	500	1480			7.
8	Nguyễn Thanh Hòa	0	0	0	200	200			8
9	Nguyễn Thị Xuân Sâm	100	500	600	0	600			9
10	Nguyễn Thị Huyền	0	0	0	200	200			10
V.	TT NCTP Công nghệ Sinh học	1.573	800	2.373	2.300	4.673			V.
1.	Khải Hữu Thanh	150	250	400	0	400			1.
2.	Lê Quang Hòa	120	200	320	1.000	1.320			2.
3.	Trương Quốc Phong	417	250	667	0	667			3.
4.	Nguyễn Tiến Thành	736	100	836	200	1.036			4.
6.	Lê Thị Quỳnh Như	0	0	0	400	400			6.
6.	Đỗ Thị Thu Hà	150	0	150	500	650			6.
6.	Lê Thị Lan Chi	0	0	0	200	200			6.
VI.	Bộ môn Quản lý chất lượng	4.513	1.275	5.788	4.500	10.288			VI.
1	Vũ Hồng Sơn	0	75	75	700	775			1
2	Nguyễn Thị Minh Tú	1580	200	1780	400	2180			2
3	Nguyễn Thị Thảo	0	500	500	600	1100			3
4	Cung Thị Tố Quỳnh	1233	300	1533	1100	2633			4
5	Hoàng Quốc Tuấn	1700	200	1900	600	2500			5
6	Từ Việt Phú	0	0	0	600	600			6
7	Vũ Thị Hằng	0	0	0	500	500			7
1	Bộ môn QITB CNSH CNTP	1.304	417	1.721	3.900	5.621			1
1	Nguyễn Minh Hè	180	0	180	0	180			1
2	Nguyễn Đức Trung	530	417	947	600	1.547			2
3	Nguyễn Ngọc Hoàng	180	0	180	500	680			3
4	Phạm Thanh Hương	0	0	0	600	600			4

5	Phan Minh Thuy	80	0	80	400	480
6	Pham Ngoc Hung	167	0	167	800	967
7	Tran Quoc Tiep	167	0	167	500	667
8	Ton That Minh	0	0	0	500	500

Ngày tháng năm 2017
LÃNH ĐẠO KHOA/VIỆN/TT

**BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIỜ NCKH NĂM HỌC 2017-2018
CỦA CÁN BỘ TRƯỞNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI**

Viện CN Sinh học và CN Thực Phẩm

TT	Họ và tên	Tổng số giờ quy đổi từ bài báo			Tổng số giờ quy đổi từ đề tài NCKH + SC/GPHI	Tổng số giờ NCKH năm học 2017-2018 (E+F)
		Số giờ quy đổi từ bài báo tính trong khoảng thời gian từ 1/7/2017 - 31/12/2017	Số giờ quy đổi từ bài báo tính trong khoảng thời gian từ 1/1/2018 - 30/6/2018	Tổng cộng (C+D)		
A	B	C	D	E	F	G
	Viện CNSH và CNTP	14.677	6.590	21.267	21.250	42.517
I	Bộ môn CNTP	3.443	1.170	4.613	4.350	8.963
	Chu Kỳ Sơn	360	350	710	200	910
	Lương Hồng Nga	300	0	300	500	800
	Hồ Phú Hà	450	0	450	500	950
	Nguyễn Thị Hạnh	450	200	650	500	1150
	Phan Thanh Tâm	300	0	300	600	900
	Nguyễn Thanh Hằng	200	120	320	500	820
	Vũ Thu Trang	383	0	383	450	833
	Nguyễn Tiến Cường	700	150	850	300	1150
	Nguyễn Thị Hoài Đức	300	150	450	200	650
	Nguyễn Văn Hưng	0	200	200	600	800
II	Bộ môn QLCL	6.197	1.570	7.767	2.700	10.467
1	Vũ Hồng Sơn	640,30		640,3	400	1.040,3
2	Nguyễn Thị Thảo	2.126,70		2.126,7	600	2.726,7
3	Nguyễn T. Minh Tú	730,00	370,00	1.100,0	200	1.300,0
4	Cung Thị Tố Quỳnh	800,00		800,0	500	1.300,0
5	Hoàng Quốc Tuấn	500,00		500,0	600	1.100,0
6	Từ Việt Phú	700,00	600,00	1.300,0	400	1.700,0
7	Vũ T. Minh Hằng	700,00	600,00	1.300,0		1.300,0
III	Bộ môn VS-HS-SHPT	1.767	1.880	3.647	3.400	7.047
1	Phạm Tuấn Anh	67	0	67,0	550	617
2	Tô Kim Anh	400	180	580,0	500	1.080
3	Nguyễn Liêu Ba	0	0	0,0	500	500
4	Nguyễn Văn Cách	0	200	200,0	600	800
5	Đỗ Biên Cương	0	200	200,0	400	600
6	Trần Liên Hà	0	350	350,0	550	900
7	Đặng Minh Hiếu	400	750	1.150,0	300	1.450
8	Nguyễn Thị Xuân Sâm	900	200	1.100,0	0	1.100
III	Bộ môn CNSH	1.642	920	2.562	4.000	6.562
1	Quản Lê Hà	610	0	610	0	610
2	Lê Thanh Hà	400	0	400	600	1.000
3	Nguyễn Lan Hương	82	200	282	600	882
4	Hoàng Đình Hòa	200	0	200	600	800

		Số giờ quy đổi từ bài báo tính trong khoảng thời gian từ 1/7/2017 - 31/12/2017	Số giờ quy đổi từ bài báo tính trong khoảng thời gian từ 1/1/2018 - 30/6/2018	Tổng cộng (C+D)	SC/GPHI	năm học 2017-2018 (E+F)
5	Đỗ Hoa Viên	350	600	950	1.600	2.550
6	Nguyễn Trường Giang	0	120	120	600	720
III	Trung tâm CNSH	400	750	1.150	2.900	4.050
1	Khuất Hữu Thanh	100	0	100	500	600
2	Lê Quang Hòa	0	600	600	600	1200
3	Nguyễn Tiến Thành	300	0	300	300	600
4	Lã Thị Quỳnh Như		150	150	100	250
5	Trương Quốc Phong	0	0	0	700	700
6	Đỗ Thị Thu Hà	0	0	0	500	500
7	Lê Lan Chi	0	0	0	200	200
III	Bộ môn QTTB CNSH	628	300	928	3.200	4.128
1	Nguyễn Minh Hệ	0	0	0	0	0
2	Nguyễn Đức Trung	500	300	800	100	900
3	Nguyễn Ngọc Hoàng	128	0	128	500	628
4	Phạm Thanh Hương	0	0	0	600	600
5	Phan Minh Thụy	0	0	0	800	800
6	Phạm Ngọc Hưng	0	0	0	600	600
7	Trần Quốc Tiếp	0	0	0	600	600
8	Tôn Thất Minh	0	0	0	0	0
9	Lê Ngọc Cương	0	0	0	0	0
III	Trung tâm TH & PT S	600	0	600	700	1.300
1	Đỗ Thị Yến	600	0	600	700	1.300

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Ngày tháng năm 2018
LÃNH ĐẠO KHOA/VIỆN/TT